

Bản án số: **40/2024/DS-ST**

Ngày: 28-5-2024

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Huỳnh Tường Viên**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đỗ Thị Loan**

Ông **Lê Thiên Hoàng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Bích Thảo** – Kiểm sát viên

TR các ngày 16 và ngày 23, 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 277/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 03 năm 2024, Thông báo dời ngày xét xử số 165/TB-TA ngày 05 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- NgU đơn: Ông **Lê Văn T** – Sinh năm 1972

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn L** – Sinh năm 1964

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Lương Thị T** – Sinh năm 1942

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông **Lê Văn T** – Sinh năm 1972. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Theo giấy ủy quyền số công chứng 11841, quyển số 34/2022 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Đình V). Có mặt tại phiên tòa.

2/ Ông **Lê Văn TH** – Sinh năm 1969

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

3/ Bà **Lê Thị Kim T** – Sinh năm 1974

Nơi cư trú: phường P, thành phố T, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

4/ Ông **Lê Việt D** – Sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.
Có đơn xét xử vắng mặt.

5/ Ông **Lê Anh N** – Sinh năm 1991

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Có đơn xét xử vắng mặt.

6/ Ông **Lê Anh Q** – Sinh năm 2003. Vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông Lê Văn T – Sinh năm 1972. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (*Theo giấy ủy quyền số công chứng 00633, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Đình V*). Có mặt tại phiên tòa.

7/ Bà **Phạm Thị Châu U** – Sinh năm 1970

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

8/ Bà **Lê Thị Thanh V** – Sinh năm 1994

9/ Ông **Lê Thành Vạn T** – Sinh năm 2001

Cùng nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa – ngU đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T là vợ chồng với nhau và có 05 con chung là Lê Văn T1, Lê Văn L, Lê Văn TH, Lê Văn T và Lê Thị Kim T. Ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác. Trong số các người con thì ông Lê Văn T1 chết năm 2004 không để lại di chúc, có 03 con là Lê Việt D, Lê Anh N, Lê Anh Q ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác. Ông TR chết năm 2014 không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 385 tờ bản đồ 7 diện tích 1420 m² tọa lạc tại tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa do ông bà để lại năm 1970 và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L801711 số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00416 QSDĐ/NH-NH ngày 16/12/1997 cho hộ ông Lê Văn TR, bà Lương Thị T.

Trên đất có tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường gạch, nền xi măng gồm nhà trên và nhà dưới (thuộc vị trí thu hồi đất) và 01 ngôi nhà tạm diện tích 11,4 m² nền xi măng, cửa tôn, tường xây gạch chưa quét vôi (không thuộc vị trí thu hồi đất). Năm 2021, Ủy ban nhân dân thị xã N thu hồi phần diện tích đất 798 m² thuộc thửa đất 385 tờ bản đồ số 7 để thực hiện đầu tư xây dựng công trình chợ phường N. Diện tích đất còn lại sau khi nhà nước thu hồi là 622 m². Trên phần đất còn lại vợ chồng ông L xây dựng nhà cấp 4 mái lợp tôn xi măng, tường xây gạch nền gạch men, có chái và hệ thống vệ sinh độc lập.

Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N đã chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T mà đại diện gia đình là ông Lê Văn L nhận (theo biên bản thỏa thuận người đại diện gia đình thực hiện các thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 15/12/2021) là 568.116.492 đồng tại các phiếu chi: ngày 14/12/2021 chi trả số tiền 533.929.492 đồng, ngày 24/01/2022 chi trả số tiền 26.187.000

đồng, ngày 01/02/2023 chi trả số tiền khen thưởng 8.000.000 đồng. Ông L quản lý sử dụng toàn bộ số tiền trên mà không chia cho các đồng thừa kế.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông yêu cầu chia di sản thừa kế phần tài sản của ông Lê Văn TR để lại TR khối tài sản chung giữa bà T và ông TR đối với thửa đất số 385 tờ bản đồ số 7 diện tích 622 m² tọa lạc tại tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất là 533.929.492 đồng cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật. Nay ông rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ông tự nguyện chịu.

Nay ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế phần tài sản của ông Lê Văn TR để lại TR khối tài sản chung giữa bà T và ông TR theo pháp luật cho các đồng thừa kế đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T số tiền 300.362.256 đồng (yêu cầu làm tròn 300.000.000 đồng) gồm các khoản cụ thể như sau:

1/ Đất giá trị: 158.350.332 đồng

2/ Nhà 01 tầng giá trị: 134.011.924 đồng

3/ Cây trái, hoa màu: 8.000.000 đồng

Yêu cầu ông Lê Văn L hoàn trả số tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất cho các đồng thừa kế khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa – bị đơn ông Lê Văn L trình bày:*

Về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung thì ông thống nhất lời trình bày của ngU đơn. Từ nhỏ tới lớn ông ở tại nhà đất đến năm 1992 ông kết hôn với bà Phạm Thị Châu U cùng sinh sống tại đây. Quá trình chung sống vợ chồng ông có sửa chữa, xây dựng công trình cụ thể: sửa chữa nhà trên lợp lại ngói, xây dựng nhà dưới lợp ngói tường gạch nền xi măng, mái che, xây sân xi măng, chuồng heo, hầm bioga, hồ chứa nước. Năm 2021, nhà nước thu hồi một phần diện tích đất tại thửa đất 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N để xây dựng chợ N thì ông là người đại diện gia đình nhận số tiền bồi thường do thu hồi đất là 533.929.492 đồng do các anh em họp bàn thống nhất. Diện tích đất còn lại sau khi nhà nước thu hồi là 622 m² thì vợ chồng ông có xây dựng một nhà cấp 4 diện tích 133,6 m² để sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ngU đơn ông đồng ý yêu cầu chia tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và thống nhất hoàn trả cho gia đình số tiền 80.000.000 đồng vì số tiền bồi thường ông đại diện nhận đã sử dụng để cất lại nhà, mua vật liệu xây dựng để chuẩn bị cất nhà cho bà T. Về việc ngU đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N thì ông đồng ý.

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ *Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Lương Thị T là ông Lê Văn T trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của ngU đơn về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung. Nguồn gốc thửa đất do ông bà để lại từ năm 1970, ông TR và bà T quản lý sử dụng ổn định và đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất 385 tờ bản đồ số 7 ông TR, bà T có xây dựng một ngôi nhà cấp 4. Vợ chồng ông L có sửa chữa, xây dựng nhà dưới và các công trình khác. Hiện nay thửa đất 385 đã bị thu hồi một phần diện tích đất là 798 m² để xây dựng chợ N chỉ còn lại diện tích 622 m². Phần đất còn lại thì vợ chồng ông L xây dựng nhà cấp 4 diện tích 133,6 m² sử

dụng còn bà T và con trai Lê Văn T đang ở tại nhà tạm diện tích 11,4 m². Ngày 15/12/2021 tại Ủy ban nhân dân phường N, gia đình đã thống nhất giao cho ông Lê Văn L là anh cả đại diện nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N chi trả. Tuy nhiên sau khi nhận thì ông L cất nhà cho vợ con ở mà không chia cho bà T và các anh em.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ngU đơn, bà T thống nhất và có nguyện vọng nhận kỷ phần. Về việc ngU đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N thì đồng ý.

2/ Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn TH trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của ngU đơn về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung. Trên đất cha mẹ ông có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 kiểu xưa hiện nay đã bị dỡ bỏ do thu hồi đất để xây dựng chợ N, diện tích bị thu hồi là 798 m², diện tích đất còn lại là 622 m².

Đối với yêu cầu khởi kiện của ngU đơn, ông đồng ý chia số tiền bồi thường, hỗ trợ do nhà nước thu hồi đất và có nguyện vọng nhận kỷ phần. Về việc ngU đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N thì ông đồng ý.

3/ Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, các ông Lê Việt D, Lê Anh N, Lê Anh Q đều trình bày:

Các ông là con của ông Lê Văn T1 và bà Đinh Thị Hải Đường. Ông T1 chết năm 2004 không để lại di chúc, cha mẹ có 03 con chung là Lê Việt D, Lê Anh N, Lê Anh Q ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác. Về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung thì thống nhất trình bày của ngU đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ngU đơn chia số tiền bồi thường, hỗ trợ do nhà nước thu hồi đất thì các ông đồng ý và tặng cho kỷ phần mình được nhận cho bà T.

4/ Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Châu U trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Văn L. Vợ chồng bà có hai con chung là Lê Thị Thanh V và Lê Thành Vạn T. Về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung bà thống nhất trình bày của ngU đơn. Quá trình sống tại nhà đất thuộc thửa đất 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N, vợ chồng bà có sửa chữa, xây dựng thêm các công trình như lời khai của ông L. Các con chung còn nhỏ ở tại nhà đất nhưng không có công sức đóng góp gì vào tài sản do vợ chồng bà sửa chữa, xây dựng. Sau khi nhà nước thu hồi một phần diện tích đất xây dựng chợ N thì trên phần đất còn lại vợ chồng bà có xây dựng nhà cấp 4 để gia đình sử dụng. Đây là tài sản riêng của vợ chồng bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của ngU đơn, bà đồng ý lời trình bày của bị đơn.

5/ Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thanh V trình bày:

Bà là con của ông Lê Văn L và bà Phạm Thị Châu U. Từ nhỏ bà đã sinh sống tại nhà đất cùng cha mẹ. Về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung bà thống nhất lời trình bày của ngU đơn. Bà còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của ngU đơn bà thống nhất trình bày của ông L và bà U và xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án.

- Bà Lê Thị Kim T và ông Lê Thành Vạn T đã được Tòa án nhiều lần triệu tập lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng

cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của NGU đơn.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: TR quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa quy định Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự để làm rõ việc Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00416 ngày 30/12/1997 đối với thửa đất 385 tờ bản đồ 7 là cấp cho hộ ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T hay cấp cho cá nhân ông TR, bà T, nếu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông TR, bà T thì gồm những ai TR hộ được cấp, từ đó mới có căn cứ xác định phần di sản của ông TR để lại làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có TR hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim T, ông Lê Văn TH, ông Lê Thành Vạn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Việt D và Lê Anh N có đơn xét xử vắng mặt. Vì vậy áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Lê Văn L có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Do đó Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp:

NGU đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn TR để lại TR khối tài sản chung với bà Lương Thị T số tiền bồi thường, hỗ trợ do nhà nước thu hồi đất. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Thời hiệu khởi kiện về thừa kế:

Ông Lê Văn TR chết năm 2014 vì vậy thời hiệu khởi kiện chia di sản của ông TR cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.2] Hàng thừa kế:

Ông Lê Văn TR có cha mẹ là cụ Lê Thù (chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị Kiềm (chết năm 1990) đều đã chết trước ông. Ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T chung sống với nhau trước năm 1975 có 05 con chung là Lê Văn T1, Lê Văn L, Lê Văn TH, Lê Văn T và Lê Thị Kim T, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Ông TR chết năm 2014 không để lại di chúc nên di sản của ông TR được chia theo pháp luật.

Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định những người được hưởng thừa kế di sản của ông Lê Văn TR để lại bao gồm 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là: vợ - bà Lương Thị T, con - ông Lê Văn L, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn TH, ông Lê Văn T, bà Lê Thị Kim T.

Do ông T1 chết trước ông TR nên 03 người con ruột được hưởng thừa kế thế vị của ông Lê Văn T1 là ông Lê Việt D, ông Lê Anh N, ông Lê Anh Q.

[4.3] Di sản thừa kế:

Về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng thừa đất:

Căn cứ vào lời khai các bên và xét đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà T ngày 28/10/1997 có xác nhận của chính quyền địa phương nguồn gốc thừa đất 385 tờ bản đồ số 7 diện tích 1420 m² tọa lạc tại tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa của ông bà để lại năm 1970 và ông TR, bà T đăng ký kê khai được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L801711 số vào sổ 00416 QSDĐ/NH-NH ngày 16/12/1997 cho hộ ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T.

Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình nhưng các đương sự đều xác định đây là tài sản do ông bà để lại, không phải là tài sản của hộ gia đình. Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp theo mẫu phôi của Bộ tài ngU và môi trường. Hơn nữa, việc ông TR và bà T quản lý sử dụng thừa đất ổn định từ năm 1970, không có ai tranh chấp. Như vậy, có cơ sở xác định nhà, đất không phải là tài sản chung của hộ gia đình mà là khối tài sản chung của vợ chồng ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T (mỗi người có quyền đối với ½ tài sản).

Quá trình quản lý sử dụng thừa đất ông TR, bà T có xây dựng nhà cấp 4 mái ngói tường gạch nền xi măng không trần quét vôi và trồng các loại cây. Vợ chồng ông L, bà U có sửa chữa, xây dựng lại nhà dưới có cấu trúc: tường gạch, mái ngói, nền xi măng, cửa gỗ, không trần quét vôi; sân xi măng; mái che; giếng; móng đá chẻ; lưới B40; tường xây gạch; chuồng cu; chuồng heo; hầm bioga; nhà vệ sinh độc lập; hồ chứa nước và trồng một số cây ăn trái.

Ngày 21/6/2021, Ủy ban nhân dân thị xã N đã ban hành Quyết định số 577/QĐ-UBND thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện đầu tư xây dựng công trình chợ phường N hộ ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T diện tích thu hồi 798 m², diện tích còn lại là 622 m². Ngày 30/6/2021, Ủy ban nhân dân thị xã N ban hành Quyết định số 593/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ ông Lê Văn TR và bà Lương Thị T khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình chợ phường N với số tiền 533.929.492 đồng kèm theo kinh phí chi trả chi tiết. Ngày 15/12/2021, tại Ủy ban nhân dân phường N các thành viên TR gia đình thống nhất giao cho ông Lê Văn L đại diện nhận số tiền bồi thường thu hồi đất là 533.929.492 đồng, ngày 24/01/2022 ông L nhận số tiền 26.187.000 đồng, ngày 01/02/2023 ông L nhận số tiền khen thưởng 8.000.000 đồng. Tổng số tiền ông L đại diện nhận là: 568.116.492 đồng.

[4.4] Phân chia di sản:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Lê Văn TR để lại TR khối tài sản chung với bà Lương Thị T với số tiền bồi thường là 300.362.256 đồng, yêu cầu làm tròn 300.000.000 đồng đối với các khoản cụ thể sau:

1/ Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm: 158.350.332 đồng

2/ Nhà 01 tầng tường xây gạch diện tích 59,4 m² : 134.011.924 đồng

3/ Cây trái, hoa màu : 8.000.000 đồng

Số tiền còn lại là công sức đóng góp, sửa chữa, xây dựng các công trình của vợ chồng ông L nên nguyên đơn không yêu cầu chia.

Tại tòa, bị đơn thừa nhận đã đại diện gia đình nhận số tiền bồi thường theo các phiếu chi của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N nhưng chỉ đồng ý hoàn trả cho các đồng thừa kế số tiền 80.000.000 đồng đồng thời xác nhận nhà cấp 4 hiện nay gia đình ông đang sử dụng là tài sản riêng của vợ chồng ông. Ngoài ra, ông L trình bày vợ chồng ông có công sức tu bổ, xây dựng các công trình gắn liền với đất, nộp thuế, cúng kính, sau khi nhà nước thu hồi đất đã xây cất lại nhà cấp 4, mua ngU vật liệu chuẩn bị xây dựng nhà cho bà T nên không đồng ý chia khoản tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại cho các đồng thừa kế. Tòa án yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ nhưng bị đơn không cung cấp được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ngU đơn chia di sản thừa kế của ông TR để lại TR khối tài sản chung với bà T theo pháp luật đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo các khoản đã liệt kê và buộc ông L phải hoàn trả lại cho các đồng thừa kế là phù hợp.

Di sản thừa kế của ông Lê Văn TR để lại là $\frac{1}{2}$ khối di sản chung của ông TR và bà T nghĩa là $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo các khoản yêu cầu: 300.000.000 đồng : 2 = **150.000.000 đồng**.

Căn cứ Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản của ông TR để lại được chia thành 06 phần bằng nhau, TR đó những người TR hàng thừa kế thứ nhất là bà T, ông L, ông T1, ông TH, ông T, bà T, mỗi người hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng $\frac{1}{6}$ di sản, tương đương giá trị là: 150.000.000 đồng : 6 = **25.000.000 đồng**.

Riêng 03 người con của ông T1 được hưởng thừa kế thể vị tương đương giá trị $\frac{1}{3}$ di sản của ông T1 có tổng giá trị là 25.000.000đ : 3 = 8.333.333 đồng.

Xét ý kiến của bị đơn đồng ý hoàn lại cho các đồng thừa kế số tiền 80.000.000 đồng là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, các con của ông Lê Văn T1 là ông Lê Việt D, ông Lê Anh N, ông Lê Anh Q đồng ý tặng cho kỷ phần của mình cho bà Lương Thị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Kim T không có văn bản trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ngU đơn nên Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Phần tổng giá trị tài sản bà T được nhận (*gồm phần của bà được hưởng, kỷ phần thừa kế của ông TR, kỷ phần thừa kế của các con ông T1*) là:

150.000.000 đồng + 25.000.000 đồng + 25.000.000 đồng = 200.000.000 đồng.

[4.5] Xét yêu cầu chia quyền sử dụng đất thửa đất 385 tờ bản đồ số 7 của ngU đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, ngU đơn đã rút yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn TR TR khối tài sản chung với bà T đối với thửa đất 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N tọa lạc tại tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[5] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật TR quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát có quan điểm yêu cầu tạm ngừng phiên tòa.

Quan điểm nói trên của vị đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án không phù hợp với nhận định trên của Tòa án nên không chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngU đơn tự nguyện chịu.

[7] Về án phí:

Các đồng thừa kế của ông Lê Văn TR phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% trên giá trị được hưởng.

Bà T, ông L, ông TH, bà T, ông T mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được nhận là $25.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.250.000 \text{ đồng}$. Bà T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

Ông Lê Việt D, ông Lê Anh N, ông Lê Anh Q mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được nhận là $8.333.333 \text{ đồng} \times 5\% = 416.666.000 \text{ đồng}$. Bà T tự nguyện nộp thay án phí cho các con của ông T1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 92; Điều 147; Điều 157, Điều 227, Điều 264; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 613, 623, 649, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của ngU đơn ông Lê Văn T về chia di sản thừa kế của ông Lê Văn TR để lại TR khối tài sản chung với bà Lương Thị T là số tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*). Xác định phần di sản của ông Lê Văn TR chết để lại có giá trị 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

2. Buộc ông Lê Văn L phải hoàn trả cho bà Lương Thị T số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Buộc ông Lê Văn L phải hoàn trả cho ông Lê Văn TH số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Buộc ông Lê Văn L phải hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Buộc ông Lê Văn L phải hoàn trả cho bà Lê Thị Kim T số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Quy định chung: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc chia di sản thừa kế của ông Lê Văn TR TR khối tài sản chung với bà Lương Thị T đối với thửa đất 385 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính phường N tọa lạc tại tổ dân phố T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn T tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

5. Án phí:

Bà Lương Thị T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm cho các con của ông T1 số tiền 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Lê Văn TH, bà Lê Thị Kim T mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Lê Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.072.000 đồng. Hoàn lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.822.000 đồng (*Một triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0005467 ngày 30/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

6. Về quyền kháng cáo: NgU đơn và bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo TR thời hạn 15 ngày kể từ ngày tU án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo TR thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- THADS thị xã N
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Huỳnh Tường Viên